

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/DS-ST

Ngày: 06/02/2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thế Trang Đền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Đức Tâm

2. Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Lan Chi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

Ngày 06 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 340/2024/TLST- DS ngày 08 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2025/QĐXX-DS ngày 14 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Phan Minh T**, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: số 218^E, ấp Bình Thạnh, xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh B

Ủy quyền đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà **Nguyễn Thị Mỹ D**, sinh năm: 2001; Địa chỉ: ấp guyễn Thị Định, khu đô thị Hưng Phú, phường P, thành phố B, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Ông Đặng Công Th, sinh năm: 1968

Địa chỉ: 849, ấp Cầu Hòa, xã Phong ả ả, huyện G, tỉnh B.

Ủy quyền đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông **Huỳnh Minh T**, sinh năm: 1979; Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh B.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Duyên có mặt, ông Tuấn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn ngày 10/7/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Phan Minh T và người đại diện theo ủy quyền của ông T là bà Nguyễn Thị Mỹ D trình bày:

Do có quen biết với nhau nên ông T có cho ông Th vay số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) được chuyển vào tài khoản của ông Th qua các lần chuyển khoản như sau:

- ả gày 06/01/2023, ông T chuyển khoản cho ông Th số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

- ả gày 17/01/2023, ông T chuyển khoản cho ông Th số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

- ả gày 04/3/2023, ông T chuyển khoản cho ông Th số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

- ả gày 11/3/2023, ông T chuyển khoản cho ông Th số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Th có trả cho ông T số tiền là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) vào ngày 30/3/2023 và còn nợ lại số tiền là 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng). Ông T nhiều lần yêu cầu ông Th phải trả lại số tiền nợ còn lại cho ông T nhưng ông Th không trả.

Do đó, ông T có yêu cầu ông Th có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 30/3/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tạm tính đến ngày 10/7/2024 với lãi suất 10%/năm với số tiền là 21.065.000đ (Hai mươi một triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng). Tổng số tiền tính đến ngày 10/7/2024 ông Th có nghĩa vụ trả cho ông T là 186.065.000 đ (Một trăm tám mươi sáu triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) và tiếp tục tính lãi suất 10%/năm trên nợ gốc cho đến khi thi hành xong bản án, quyết định của Tòa án.

Tại phiên tòa, bà Mỹ Duyên giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền nợ gốc, yêu cầu ông Th có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền là : 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng). Bà có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi, bà có yêu cầu tính lãi trên khoản nợ gốc kể từ ngày ông T có đơn khởi kiện tại Tòa án là ngày 10/7/2024 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại bản khai, biên bản ghi ý kiến cùng ngày 09/12/2024 của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Huỳnh Minh T trình bày:

Trước đây ông Th có quen biết với một người bạn là thầu xây dựng ở Vũng Tàu. ả gười bạn này có nhận trực tiếp thầu làm nhà cho ông T. Ông Th cũng là thầu xây dựng và ông Th nhận làm nhà cho ông T từ người bạn này. Tuy nhiên, giữa bạn ông T và ông T đã thanh toán tiền làm nhà như thế nào thì ông không rõ. Ông Th chỉ nhận công làm nhà cho ông T từ người bạn của ông T.

Ông Th nhận làm nhà của ông T thì thầu, bạn ông T không trực tiếp trả tiền công thợ cho những người thợ làm nhà mà bạn của ông T nhờ ông Th là người trực tiếp trả tiền công thợ. Sau thời gian làm nhà cho ông T, ông thầu không tiếp tục chuyển tiền cho ông Th trả tiền công thợ, ông Th có liên hệ với ông thầu bạn của ông T thì ông thầu mới kêu ông Th nhờ ông Th mượn đỡ tiền của ông T để trả tiền công thợ, sau đó thì ông thầu sẽ giao trả lại cho ông T.

Ông T đã chuyển khoản cho ông Th số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Sau đó, ông Th có hợp đồng riêng với ông T về việc ông Th xây dựng thêm phần phụ xây kho và sân cho ông T với số tiền là 35,000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng), ông T trừ vào số tiền đã chuyển khoản của ông T nên ông Th còn thiếu của ông T số tiền là 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) là đúng. Ông Th thừa nhận ông có nhận tiền của ông T và ông đã rút số tiền này để trả tiền công thợ xây nhà cho ông T.

Tuy nhiên, cho đến nay ông Th không liên lạc được với ông thầu trực tiếp giao kết với ông T. Số tiền ông T chuyển khoản ông đã trả xong tiền công thợ xây nhà của ông T.

Theo yêu cầu của ông T, ông Th đồng ý trả lại cho ông T số tiền đã nhận còn nợ là 165.000.000đ (*Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng*) nhưng không đồng ý tính lãi số tiền này.

Ông không yêu cầu Tòa án triệu tập những người khác có liên quan vì ông Th không biết tên và địa chỉ của họ.

Ông đồng ý ông đã có nhận được thông báo thụ lý số 304/2024/TLST-DS ngày 08/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện G và nội dung đơn khởi kiện, các chứng cứ của phía nguyên đơn đã cung cấp.

Ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện G không tiến hành phiên họp về việc kiểm tra, công khai, tiếp cận chứng cứ và hòa giải, ông có yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vụ án và ông xin vắng tất cả các phiên họp, hòa giải và xét xử của Tòa án. Ý kiến của ông đã trình bày là đúng sự thật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện G đã thông báo và tổ chức công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Tuấn vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Huỳnh Minh T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vắng mặt nhưng có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án: Ông Phan Minh T khởi kiện ông Đặng Công Th yêu cầu ông Th có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền còn nợ là 165.000.000đ (*Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng*) theo các lần chuyển khoản từ tài khoản của ông T sang cho ông Th vào các ngày 06/01/2023, 17/01/2023, 04/01/2023, 11/3/2023 với số tiền là 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*). Theo giấy được in ra từ điện thoại di động thì ông Th đã trả cho ông T số tiền là 35.000.000đ (*Ba mươi lăm triệu đồng*). Số tiền còn nợ là 165.000.000đ (*Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng*).

Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của ông Th là có căn cứ. Theo “Giấy báo nợ” được in trực tiếp từ hệ thống sao kê tài khoản khách hàng của BIDV vào các ngày 06/01/2023, 17/01/2023, 04/01/2023, 11/3/2023 với tổng số tiền ông T đã chuyển khoản cho ông Th là 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*). Ông T thừa nhận ông Th đã có trả cho ông T số tiền là 35.000.000đ (*Ba mươi lăm triệu đồng*) nên còn lại số tiền là 165.000.000đ (*Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng*).

Mặc dù giữa ông T và ông Th không có ký kết hợp đồng vay tài sản có nội dung rõ ràng. Hai bên chỉ hợp đồng miệng. Tuy nhiên, ông Th thừa nhận có nhận tiền của ông T qua các lần ông T chuyển khoản cho ông Th. ả hư vậy, căn cứ vào các giấy báo nợ nói trên, thì đây là hợp đồng vay tài sản giữa ông T và ông Th.

Phía nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh đây là hợp đồng vay có lãi. Tại các chứng cứ trên đều thể hiện ý chí của ông T trong các lần chuyển khoản tiền cho ông Th đều ghi rõ nội dung: “chuyển tiền cho anh Thành mượn...”. Đối với chứng cứ mà phía ông T đã giao nộp cho Tòa án được in ra từ điện thoại di động của ông T cũng thể hiện: “Tổng tiền mượn em là 200.000.000đ...”. Ắt hẳn vậy, đây là hợp đồng vay tài sản không có thời hạn và không có lãi thể hiện sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên đương sự không trái với quy định pháp luật và đạo đức xã hội nên được điều chỉnh theo quy định của Bộ luật dân sự.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Ông T và ông Th đều thống nhất số tiền ông Th đã trả cho ông T là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) và ông Th cũng đồng ý trả số tiền nợ gốc còn lại cho ông T là 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng), ông T có yêu cầu ông Th trả số tiền này nhưng đến nay ông Th chưa thực hiện trả cho ông T. Ắt hẳn vậy, ông Th đã vi phạm hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho ông T, ông Th đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T nên xét yêu cầu của ông T là có cơ sở chấp nhận. Buộc ông Th có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền gốc còn lại là 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) là phù hợp.

Về lãi suất: ông T có yêu cầu tính lãi phát sinh tính từ ngày ông T có đơn yêu cầu khởi kiện. Theo quy định tại Điều 469 Bộ luật Dân sự thì các bên đương sự đều không có thỏa thuận với nhau về thời gian trả nợ và phía nguyên đơn cũng không chứng minh được đã có việc yêu cầu đòi nợ vào thời điểm nào. Do đó, căn cứ vào thời điểm nguyên đơn khởi kiện được tính là thời gian phía nguyên đơn đòi lại số tiền vay mà bị đơn chưa thanh toán. Ắt hẳn vậy, tiền lãi được tính theo Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm. Do đó, xét yêu cầu tính lãi của ông T là phù hợp nên được chấp nhận. Cụ thể tiền lãi được tính như sau: Thời điểm tính lãi kể từ ngày 10/7/2024 đến ngày xét xử là ngày 06/02/2024 là 6 tháng 26 ngày, lãi suất 0,83%/tháng.

$165.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 6 \text{ tháng } 26 \text{ ngày} = 9.403.900 \text{ đồng}$

Đối với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về việc có mối liên quan giữa ông T với người thầu xây dựng và liên quan với ông Th. Số tiền mà ông Th thừa nhận là số tiền của ông T chuyển khoản cho ông Th để ông Th trả tiền công xây dựng nhà của ông T. Tuy nhiên, ông Th thừa nhận còn nợ của ông T số tiền còn lại là 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng), đồng ý trả số tiền còn nợ cho ông T. Ông không có yêu cầu Tòa án triệu tập đối với người thầu xây dựng mà ông đề cập đến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp ông Th có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Từ những phân tích trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Minh T về việc yêu cầu buộc ông Đặng Công Th phải trả số tiền nợ gốc là 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh là 9.403.900đ (Chín triệu bốn trăm lẻ ba nghìn chín trăm đồng).

Buộc ông Đặng Công Th có nghĩa vụ trả cho ông Phan Minh T số tiền gốc là 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh là 9.403.900đ (Chín triệu bốn trăm lẻ ba nghìn chín trăm đồng). Tổng cộng là: 174.403.900đ (Một trăm bảy mươi bốn triệu bốn trăm lẻ ba nghìn chín trăm đồng).

Về án phí: Buộc ông Đặng Công Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 8.720.195đ (*Tám triệu bảy trăm hai mươi nghìn một trăm chín mươi lăm đồng*).

Ông Phan Minh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 4.651.000đ (*Bốn triệu sáu trăm năm mươi một nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0004167 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh B.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 357, 463, 466, 469 Bộ luật dân sự; Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Minh T về việc yêu cầu buộc ông Đặng Công Th phải trả số tiền nợ gốc là 165.000.000đ (*Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng*) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày ông T có đơn khởi kiện.

2. Buộc ông Đặng Công Th có nghĩa vụ trả cho ông Phan Minh T tổng số tiền là: 174.403.900đ (*Một trăm bảy mươi bốn triệu bốn trăm lẻ ba nghìn chín trăm đồng*), gồm: tiền gốc là 165.000.000đ (*Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng*) và tiền lãi phát sinh là 9.403.900đ (*Chín triệu bốn trăm lẻ ba nghìn chín trăm đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Phan Minh T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Đặng Công Th chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền như án tuyên thì hàng tháng ông Th còn phải trả cho ông T số tiền lãi đối với khoản nợ gốc theo Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Đặng Công Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 8.720.195đ (*Tám triệu bảy trăm hai mươi nghìn một trăm chín mươi lăm đồng*).

Ông Phan Minh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 4.651.000đ (*Bốn triệu sáu trăm năm mươi một nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0004167 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh B.

4. Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày: Đối với nguyên đơn có mặt tại Tòa thì kể từ ngày tuyên án; Đối với bị đơn vắng mặt tại Tòa thì kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS² D huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- TA² D tỉnh B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Võ Thế Trang Đền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

